

VẤN ĐỀ KẾ THỪ CÁC GIÁ TRỊ VỀ XÂY DỰNG NHÀ NƯỚC VÀ PHÁP LUẬT CỦA LÊ THÁNH TÔNG

TRƯƠNG VĨNH KHANG*

Bài viết tập trung phân tích các khía cạnh liên quan đến vấn đề kế thừa các giá trị về xây dựng nhà nước và pháp luật của Lê Thánh Tông trong công cuộc xây dựng nhà nước pháp quyền ở Việt Nam hiện nay.

Từ khóa: Nhà nước, pháp luật, triều đại Lê Thánh Tông.

Ngày nhận bài: 07/10/2021; Biên tập xong: 22/12/2021; Duyệt đăng: 22/12/2021

The article focuses on analyzing aspects related to the inheritance of the values of state and law of the Le Thanh Tong dynasty in the construction of the rule of law state in Vietnam today.

Keywords: State, law, the Le Thanh Tong dynasty.

Với 56 tuổi đời, 38 năm làm vua trị vì đất nước, Lê Thánh Tông (1442 – 1497) là một trong những vị vua ở ngôi lâu nhất của triều đại nhà Lê và cũng là một trong những vị vua đa tài nhất trong lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam. Trong suốt quá trình cai trị giang sơn Đại Việt của mình, Lê Thánh Tông đã xây dựng được một Nhà nước quân chủ tập quyền quan liêu vững mạnh với một hệ thống pháp luật hoàn chỉnh để quản lý nhà nước và điều chỉnh các quan hệ xã hội. Tư tưởng và hành động của ông về xây dựng nhà nước - pháp luật đã tạo ra các giá trị không chỉ đối với xã hội đương thời mà còn đối với cả xã hội đương đại. Bài viết này đề cập tới vấn đề kế thừa có chọn lọc và sáng tạo các giá trị về xây dựng nhà nước và pháp luật của Lê Thánh Tông trong công cuộc xây dựng nhà nước pháp quyền ở Việt Nam hiện nay.

1. Vấn đề kế thừa các giá trị về xây dựng nhà nước của Lê Thánh Tông

Để nhận thấy rằng, các quan niệm về nhà nước của Lê Thánh Tông và quá trình xây dựng nhà nước quân chủ tập quyền quan liêu của ông mang những hạn chế cố hữu gắn liền với chế độ phong kiến.

Đây là một thực tế và cũng là điều tất yếu, bởi lẽ, tư tưởng cũng giống như các hiện tượng khác thuộc kiến trúc thượng tầng, luôn mang đậm dấu ấn của những quan hệ giai cấp, quan hệ chính trị - xã hội. Lê Thánh Tông là đại diện tiêu biểu cho giai cấp cầm quyền trong xã hội phong kiến, là người bảo vệ tích cực và trung thành nhất cho sự bền vững của Nhà nước và chế độ phong kiến - một chế độ khác về bản chất so với chế độ xã hội chủ nghĩa (XHCHN) mà ngày nay chúng ta đang xây dựng. Vì vậy, lẽ đương nhiên, nhiều yếu tố trong quan niệm về nhà nước và trong quá trình xây dựng nhà nước của Lê Thánh Tông đã không còn ý nghĩa đối với nhận thức của chúng ta ngày nay, thậm chí đi ngược lại những nhận thức chính trị mà chúng ta coi là nền tảng.

Tuy nhiên, tính hợp lý và hiệu quả thực tế của mô hình nhà nước dưới thời Lê Thánh Tông chính là bằng chứng xác thực về những yếu tố tích cực trong tư tưởng và hành động của ông. Tất nhiên, những yếu tố tích cực đó có thực sự mang ý nghĩa thời đại hay không thì còn tùy

* Tiến sĩ, Viện Nhà nước và Pháp luật

thuộc vào tính thích hợp của nó với những yêu cầu của thời đại mới. Vậy chúng ta có thể nhận diện, thừa nhận, tham khảo và kế thừa những yếu tố nào trong tư tưởng và hành động về xây dựng nhà nước của Lê Thánh Tông?

Một cách tập trung nhất, có thể xác định những yếu tố sau đây:

Thứ nhất, quan niệm về một nhà nước tập quyền của Lê Thánh Tông có nội hàm chủ yếu là sự tập trung quyền lực về chính quyền Trung ương đứng đầu là nhà vua. Nói cách khác, đây là quan niệm đề cao tính thống nhất của quyền lực nhà nước, nhằm tạo ra một hệ thống thực hiện quyền lực thông suốt từ Trung ương đến địa phương với vai trò chỉ đạo tập trung của chính quyền Trung ương.

Trong điều kiện của xã hội phong kiến thời Lê Sơ, sự tập trung quyền lực đã đảm bảo cho mọi chủ trương, biện pháp cai trị đất nước được quyết định nhanh chóng và được triển khai thực hiện thống nhất, có hiệu quả cao. Nhưng sự tập trung quá mức quyền lực cũng đã dẫn đến sự “quá tải” của chính quyền Trung ương, nhà vua phải tự mình quyết định rất nhiều công việc lớn nhỏ của Trung ương cũng như của địa phương và không phải lúc nào nhà vua cũng có thể hoàn thành tốt được khối lượng công việc nặng nề đó.

Sự tập trung quyền lực quá mức cũng dẫn đến sự can thiệp quá sâu của Nhà nước, làm mất đi tính năng động, chủ động của địa phương, hạn chế sức sáng tạo của địa phương, đồng thời làm cho thế “lưỡng phân quyền lực” giữa Nhà nước trung ương và chính quyền địa phương dần dần trở nên sâu sắc hơn và như vậy lại không đảm bảo được sự tập trung quyền lực. Có thể nói, với chủ trương tập trung quyền lực

về chính quyền Trung ương đứng đầu là nhà vua, Lê Thánh Tông đã thực hiện trên thực tế một nền “chuyên chế sáng suốt”.

Ở nước ta hiện nay, quan niệm quyền lực nhà nước là thống nhất không bao hàm cách hiểu là tập trung toàn bộ quyền lực vào một cơ quan hay một cấp chính quyền cụ thể nào. Trong quan niệm hiện đại về sử dụng quyền lực đòi hỏi phải có sự phân công và phối hợp giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp. Ngoài sự phân biệt ba quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp còn có sự phân quyền giữa Trung ương và địa phương.

Phân quyền giữa Trung ương và địa phương như thế nào hiện đang có những mô hình rất đa dạng và có nhiều mức độ. Xu hướng chung trong các cuộc cải cách nhà nước hiện nay trên thế giới là phân quyền, phân cấp của Trung ương cho địa phương. Tuy nhiên, cho dù có áp dụng mô hình nào thì bản chất và mục đích của sự phân cấp, phân quyền nói trên cũng phải đảm bảo tính thống nhất của quyền lực nhà nước, đảm bảo cho mọi chủ trương chính sách của Nhà nước phải được thực hiện thông suốt từ Trung ương đến địa phương. Có thể thêm hay bớt quyền hạn cho một cấp quyền lực nhà nước nào đó, cũng có thể thêm hay bớt bất kỳ một cấp quản lý hành chính nhà nước nào đó nhưng không thể tạo ra những “Nhà nước con” trong một “Nhà nước lớn”. Chính từ góc độ này, chúng ta tìm thấy sự tương đồng giữa những quan niệm hiện đại về tổ chức và sử dụng quyền lực nhà nước với quan niệm về nhà nước tập quyền của Lê Thánh Tông.

Cũng cần nói thêm rằng, truyền thống tập quyền với mô hình nhà nước tập quyền

manh, hoạt động rất có hiệu quả dưới triều vua Lê Thánh Tông có thể đang đặt ra những điều cần suy ngẫm. Lịch sử tổ chức nhà nước ở nước ta quen thuộc với mô hình trung ương tập quyền và nó gần như đã trở thành một tập quán chính trị. Mô hình đó chỉ chấp nhận sự tự quản ở cấp thấp nhất - cấp cơ sở mà trong lịch sử chế độ phong kiến thì đó là sự chấp nhận bắt buộc. Do vậy, phân cấp, phân quyền theo hướng tiến tới một chế độ tự quản địa phương như đề xuất của một số nhà nghiên cứu hiện nay, nếu được chấp nhận thì cũng cần phải được tiến hành một cách mềm dẻo và linh hoạt, theo địa bàn và theo từng thời kỳ, chấp nhận những bài học từ sự thử nghiệm theo các bước của lộ trình cải cách.

Thứ hai, quan niệm về mô hình nhà nước quan liêu của Lê Thánh Tông tập trung chủ yếu ở yêu cầu về xây dựng một bộ máy hành chính mạnh, chuyên nghiệp, trong đó có sự phân định rành mạch và ràng buộc lẫn nhau giữa các bộ phận thực thi các công việc hành chính nhà nước. Bộ máy hành chính mạnh đó bao gồm cả yếu tố tổ chức và yếu tố con người. Nói cách khác, nguyên tắc về sự chuyên nghiệp, phân định rành mạch về chức năng, nhiệm vụ trên cơ sở có sự kiểm soát, giám sát lẫn nhau không chỉ quán xuyên giữa các thiết chế tổ chức cấu thành bộ máy hành chính mà còn chỉ đạo việc tổ chức và hoạt động của đội ngũ quan lại phong kiến đang điều hành chính các thiết chế tổ chức đó.

Triển khai quan niệm của mình, Lê Thánh Tông đã thực sự xây dựng được một bộ máy hành chính mạnh, hoạt động có hiệu quả. Các thiết chế trong bộ máy hành chính đó được xác định khá rõ ràng về cơ cấu, về chức năng, quyền hạn, về mối liên hệ giữa chúng với nhau cũng như về khả năng kiểm soát, chế ước lẫn

nhau. Đội ngũ quan lại đầy đủ, có tính chuyên nghiệp cao, có ý thức trách nhiệm và tận tụy với công việc, trung thành với nhà vua. Tuy nhiên, bộ máy hành chính đó phần nào tỏ ra thiếu năng động, đơn điệu, xơ cứng, triệt tiêu các sáng kiến trong điều hành công việc hành chính.

Những quan niệm của Lê Thánh Tông về xây dựng một nhà nước quan liêu cũng cần phải được tham khảo ở những yếu tố mang tính "kỹ thuật" của nó như: Thiết kế hợp lý các cơ quan hành chính theo hướng chuyên môn hoá; lược bỏ bớt những khâu trung gian trong tổ chức bộ máy; quy chế hoá về tổ chức và hoạt động của các bộ phận đảm trách công việc của Nhà nước; đảm bảo tính thống nhất, tập trung của hệ thống hành chính; xác định rõ chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền, trách nhiệm và mối liên hệ giữa các tổ chức thực hiện công việc hành chính các cấp; thực hiện kiểm tra, giám sát từ trên xuống và giám sát chéo giữa các tổ chức, bộ phận đảm trách công việc của Nhà nước... Chúng ta có thể không chỉ dừng ở việc tham khảo xem Lê Thánh Tông quan niệm như thế nào mà quan trọng là có thể tham khảo cách ông làm như thế nào, tức là tham khảo ở chính những biện pháp cụ thể mà Lê Thánh Tông đã triển khai để thể nghiệm trên thực tế quan niệm của mình.

Một trong những nội dung trọng yếu trong tư tưởng về xây dựng một nhà nước quan liêu của Lê Thánh Tông chính là việc xây dựng đội ngũ quan lại. Lê Thánh Tông đặt trọng tâm suy nghĩ của mình vào việc xây dựng một đội ngũ quan lại trung thành và chuyên nghiệp, luôn coi đó là một trong những yếu tố tiên quyết để bảo đảm hiệu quả hoạt động của Nhà nước.

Lê Thánh Tông hết sức coi trọng hai

tiêu chí thuộc về phẩm chất của người làm quan cần phải có, đó là: *hiên* và *tài*. Để có được một đội ngũ quan lại *hiên* và *tài*, Lê Thánh Tông coi trọng nhiều biện pháp: Kêu gọi tinh thần tự giác, ý thức trách nhiệm; giáo dục bằng cách nêu gương; quy chế hoá quyền hạn và trách nhiệm của quan lại đi đôi với trừng phạt nghiêm khắc các hành vi vi phạm; chuẩn hoá quy trình đào tạo, tuyển chọn, sử dụng, sát hạch, kiểm tra, giám sát quan lại; chống tham nhũng, hối lộ, móc ngoặc một cách kiên quyết; xây dựng và áp dụng chế độ thưởng, phạt, lương bổng hợp lý...

Trong số các biện pháp nói trên, Lê Thánh Tông đặc biệt coi trọng việc quy chế hoá, định rõ chức trách của quan lại, chuẩn hoá quy trình đào tạo, tuyển chọn, kiểm tra, sát hạch quan lại, chống tham nhũng để trong sạch hoá đội ngũ quan lại. Nói cách khác, Lê Thánh Tông vừa áp dụng tổng hợp nhiều biện pháp khác nhau, vừa có những biện pháp mang tính đột phá, trọng điểm. Đây là một cách nghĩ, cách làm rất hiệu quả mà chúng ta cần phải suy ngẫm.

Đi vào cụ thể hơn nữa, có thể thấy Lê Thánh Tông có nhiều chính sách phù hợp không chỉ với những mục đích của ông, trong thời đại của ông mà vẫn còn nguyên giá trị hiện thực cho đến ngày nay. Đơn cử: Để chống tham nhũng, ông coi *khâu trọng điểm* là chống tệ ăn hối lộ, tệ hách dịch của quyền và *đối tượng trọng điểm* là quan lại cao cấp ở triều đình Trung ương. Từ đó Lê Thánh Tông có nhiều động thái cụ thể nhằm giải quyết tập trung, dứt điểm. Đây cũng là vấn đề của xã hội chúng ta ngày nay. Sau rất nhiều nỗ lực của Đảng, Nhà nước và nhân dân, tình trạng tham nhũng ở nước ta hiện nay vẫn đang là căn bệnh trầm kha, mức độ khắc phục khá chậm

chạp. Nên chăng, trong những nỗ lực sắp tới để giải quyết vấn đề này, chúng ta cũng cần cởi mở và cầu thị hơn trong cách nhìn về truyền thống để tiếp thu những cách làm hết sức hiệu quả mà người xưa đã tiến hành, trong đó có Lê Thánh Tông.

Thứ ba, ở một phương diện nhất định, tư tưởng của Lê Thánh Tông về trách nhiệm của Nhà nước đối với dân chúng cũng chứa đựng ít nhiều giá trị thời đại, mặc dù, về mặt bản chất, trách nhiệm của Nhà nước trong quan niệm của Lê Thánh Tông hoàn toàn không tương đồng với nội dung yêu cầu về vai trò, trách nhiệm của Nhà nước phục vụ nhân dân cũng như trách nhiệm qua lại giữa Nhà nước và nhân dân trong hoạt động của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân ở nước ta hiện nay.

Tư tưởng về mối quan hệ nhà nước - nhân dân của Lê Thánh Tông đã không đặt nhân dân ở vị thế chủ thể của quyền lực. Nhân dân trong quan niệm của Lê Thánh Tông là đối tượng cai trị của quyền lực nhà nước. Tuy nhiên, để cai trị có hiệu quả đối tượng của mình, Nhà nước phải tự ý thức được trách nhiệm của mình, cho dù trách nhiệm đó không phải là trách nhiệm pháp lý và được xác định chỉ nhằm mục đích vì lợi ích của người cai trị dân. Đó là yếu tố hiện hữu trong tư tưởng của Lê Thánh Tông. Và đây chính là điểm tương đồng (dù chỉ là ít ỏi) trong sự khác biệt mang tính bản chất nói trên giữa tư tưởng về trách nhiệm của Nhà nước đối với dân của Lê Thánh Tông và tư tưởng về Nhà nước của dân, do dân, vì dân ở nước ta hiện nay.

Hiện nay, việc xây dựng nhà nước pháp quyền theo hướng bảo đảm tôn

trọng quyền con người, quyền công dân trên cơ sở xác định trách nhiệm qua lại giữa Nhà nước với công dân cũng như trách nhiệm của Nhà nước phục vụ nhân dân đang là một nhiệm vụ cấp bách. Trong quá trình triển khai nhiệm vụ đó, nên chăng cần tham khảo những cách mà Lê Thánh Tông đã làm khi ông muốn tăng cường trách nhiệm của Nhà nước nhằm gia tăng sự ủng hộ của người dân cho vương triều của mình.

Thứ tư, hoàn toàn có thể khẳng định rằng, tư tưởng của Lê Thánh Tông về xây dựng một nhà nước độc lập, thống nhất trên cơ sở bảo toàn lãnh thổ là một giá trị tư tưởng tiến bộ, kết tinh từ truyền thống yêu nước ngàn đời của người dân Việt Nam, vẫn đang tiếp tục dòng chảy cho đến ngày nay và đang được nhân lên với một tầm cao nhận thức mới.

Để triển khai tư tưởng và kiểm nghiệm tư tưởng của mình trong thực tiễn, mỗi cá nhân, mỗi bộ phận giai cấp cầm quyền có thể có những biện pháp khác nhau. Lê Thánh Tông đã thi hành nhiều biện pháp để bảo vệ nền độc lập và thống nhất của đất nước, trong đó có cả những biện pháp không còn thích ứng đối với bản chất xã hội ta và trong bối cảnh chung của thế giới ngày nay. Điều đó cũng là tất yếu. Tuy nhiên, tinh thần xây dựng một quốc gia - dân tộc mạnh của Lê Thánh Tông vẫn còn nguyên sức sống trong thời đại mới.

Ngày nay, đất nước chúng ta đang trong quá trình đổi mới và hội nhập. Nhiệm vụ bảo vệ nền độc lập thống nhất của đất nước đang đứng trước nhiều thuận lợi, nhưng cũng không ít khó khăn. Nêu cao truyền thống yêu nước, yêu độc lập, ý thức tự tôn của dân tộc và tinh thần đoàn kết thống nhất cộng đồng đã được

các thế hệ người Việt Nam vun đắp qua hàng ngàn năm lịch sử, Đảng ta vững tin xác định đường lối: “Bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa là bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ, bảo vệ an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội và nền văn hoá; bảo vệ Đảng, Nhà nước, nhân dân và chế độ xã hội chủ nghĩa; bảo vệ sự nghiệp đổi mới và lợi ích quốc gia, dân tộc”; “Nhiệm vụ đối ngoại là tiếp tục giữ vững môi trường hoà bình và tạo các điều kiện quốc tế thuận lợi để đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội, công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, bảo đảm độc lập và chủ quyền quốc gia, đồng thời góp phần tích cực vào cuộc đấu tranh chung của nhân dân thế giới vì hoà bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội”; “Chủ động hội nhập kinh tế quốc tế và khu vực theo tinh thần phát huy tối đa nội lực, nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế, bảo đảm độc lập tự chủ và định hướng xã hội chủ nghĩa, bảo vệ lợi ích dân tộc, an ninh quốc gia, giữ gìn bản sắc văn hoá dân tộc, bảo vệ môi trường...”¹.

Như vậy, bên cạnh những hạn chế không thể tránh khỏi bởi đặc điểm xã hội đương thời và lợi ích giai cấp, tư tưởng về nhà nước của Lê Thánh Tông có nhiều yếu tố tích cực. Cho đến nay, nhiều yếu tố trong tư tưởng về nhà nước của Lê Thánh Tông vẫn còn mang giá trị thực tiễn, mặc dù giá trị đó thường phiến diện, thậm chí mang tính hai mặt. Vì vậy, trong quá trình tiếp thu những giá trị đương đại trong tư tưởng về nhà nước của Lê Thánh Tông luôn luôn phải là quá trình chọn lọc và chỉnh hợp cho thích ứng với yêu cầu của

¹ Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2001, tr.119 - 120

tình hình và nhiệm vụ cách mạng trong giai đoạn hiện nay.

Tìm hiểu những giá trị trong tư tưởng về nhà nước của Lê Thánh Tông và đặt vấn đề tiếp thu các giá trị đó trong bối cảnh xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa ở nước ta hiện nay là một cố gắng nhằm góp thêm cách nhìn về quá khứ với thái độ trân trọng và khám phá, hướng tới mục tiêu tìm kiếm những bước đi đúng cho quá trình xây dựng nhà nước trong hiện tại và tương lai, giúp hiện tại và tương lai kế thừa, phát huy được những thành tựu của lịch sử, đồng thời tránh được những sai lầm mà lịch sử đã vấp phải. Đây chỉ là một trường hợp điển hình mà Tác giả muốn nêu như một minh chứng cụ thể cho sự cần thiết cũng như khả năng mở rộng phạm vi tìm kiếm và tiếp nhận những giá trị tích cực của truyền thống chính trị - pháp lý trong bề dày hào hùng của lịch sử dân tộc.

2. Vấn đề kế thừa các giá trị về xây dựng pháp luật của Lê Thánh Tông

Cũng như những quan niệm, cách thức tổ chức thực hiện quyền lực nhà nước, quan niệm về vai trò của pháp luật, hoạt động xây dựng, ban hành pháp luật và về mối liên hệ giữa pháp luật với các loại công cụ khác trong cai trị đất nước và quản lý xã hội thời Lê Sơ nói chung, thời trị vì của Lê Thánh Tông nói riêng không thể tránh khỏi những hạn chế do tính quy định của xã hội đương thời hoặc do yếu tố chủ quan trong khả năng nhận thức của các vị vua trong mỗi triều đại. Tuy nhiên, nhìn nhận một cách khách quan, trong những quan niệm trị đạo (quan niệm về đạo trị quốc), cách thức tổ chức quyền lực và thực hiện quyền lực nhà nước, hoạt động ban hành pháp luật và sử dụng

pháp luật của các vị vua thời Lê Sơ, đặc biệt là Lê Thánh Tông, có khá nhiều điểm thích ứng được với nhu cầu xây dựng và hoàn thiện pháp luật, quản lý nhà nước có hiệu quả ở nước ta hiện nay.

Thứ nhất, về vai trò của pháp luật, kỹ thuật lập pháp và sử dụng hiệu quả các nguồn luật

Về vai trò của pháp luật: Có thể nói việc nhà nước phong kiến thời Lê Sơ nói chung và vua Lê Thánh Tông nói riêng đề cao vai trò của pháp luật trong cai trị đất nước và quản lý xã hội là yếu tố có ý nghĩa thời sự nhất đối với quá trình xây dựng và hoàn thiện pháp luật ở nước ta hiện nay. Lê Thánh Tông và các vị vua thời Lê Sơ dùng pháp luật để cai trị đất nước, coi trọng việc “luật hoá” tối đa các lĩnh vực quan hệ xã hội, coi trọng việc áp dụng thống nhất và nghiêm chỉnh pháp luật, coi trọng việc đảm bảo tính thực thi có hiệu quả của pháp luật. Đây thực sự cũng là những vấn đề đang đòi hỏi chúng ta phải nhận thức đầy đủ trong tiến trình thực hiện nhiệm vụ xây dựng nhà nước pháp quyền ở Việt Nam.

Nói đến nhà nước pháp quyền trước hết là nói đến nhu cầu quản lý xã hội bằng pháp luật, cụ thể hơn, đó là nhu cầu đặt ra pháp luật, áp dụng pháp luật, tuân thủ pháp luật. Nhà nước pháp quyền đặt ra nhiệm vụ có một hệ thống pháp luật cần và đủ để điều chỉnh các quan hệ xã hội, làm cơ sở cho sự tồn tại một trật tự pháp luật. Pháp luật thể chế hoá các nhu cầu quản lý xã hội, là hình thức tồn tại của các cơ cấu và tổ chức xã hội và của các thiết chế nhà nước. Vì vậy, sống và làm việc theo hiến pháp và pháp luật là lối sống có trật tự và lành mạnh nhất của xã hội.

Tuy nhiên, nhà nước pháp quyền

không chỉ đặt ra yêu cầu có pháp luật, áp dụng pháp luật, tuân thủ pháp luật một cách chung chung với mục đích tự thân của nó. Nhà nước pháp quyền gắn liền với yêu cầu về tính pháp luật khách quan của các quy định pháp luật và đòi hỏi phải bảo đảm vị trí tối thượng của pháp luật trong đời sống xã hội. Nói một cách đơn giản hơn, pháp luật trong nhà nước pháp quyền phải là một hệ thống pháp luật tốt, phù hợp với hiện thực khách quan, là thước đo các giá trị phổ biến của xã hội, là đại lượng của công bằng và dân chủ. Pháp luật trong nhà nước pháp quyền phải là ý chí phổ biến của nhân dân được thể chế hoá, chứ không phải là ý chí chủ quan, tùy tiện của một cá nhân hay một nhóm người cầm quyền, càng không phải là tiếng nói của kẻ mạnh.

Cũng do vậy, nhà nước pháp quyền đòi hỏi pháp luật phải giữ được vị trí và có hiệu lực thống trị không chỉ đối với xã hội mà còn đối với cả nhà nước - chủ thể ban hành pháp luật. Nhà nước pháp quyền ban hành pháp luật không chỉ để tổ chức và quản lý xã hội mà còn để tổ chức và quản lý bản thân mình. Pháp luật trong nhà nước pháp quyền trở thành công cụ chế ước, quy định, kiểm tra, giám sát tổ chức và phương thức hoạt động của Nhà nước. Nhà nước pháp quyền tự đặt mình dưới pháp luật chứ không đứng trên và đứng ngoài pháp luật. Pháp luật trong nhà nước pháp quyền là tối thượng đối với mọi người kể cả các quan chức, người lãnh đạo.

Như vậy, xây dựng nhà nước pháp quyền đòi hỏi: *Về hình thức*, pháp luật phải chi phối toàn bộ hoạt động của xã hội và của nhà nước; *Về nội dung*, pháp luật thể hiện và đáp ứng nhu cầu khách quan của xã hội, thúc đẩy xã hội phát triển; *Về cấu*

trúc, pháp luật là một thể thống nhất và có thứ bậc, trong đó hiến pháp giữ vị trí cao nhất chi phối toàn bộ các đạo luật và các quy định dưới luật. Đây là những đòi hỏi mà Nhà nước thời Lê Sơ do bị hạn chế về tầm nhìn và lợi ích giai cấp nên chưa bao giờ vươn tới được. Và nếu có thể làm bàn thì đây chính là sự khác biệt về chất giữa mô hình nhà nước pháp quyền mà chúng ta đang hướng tới với mô hình nhà nước phong kiến thời Lê Sơ. Nhà nước thời Lê Sơ có rất nhiều luật lệnh và lễ nghi ràng buộc chặt chẽ đối với mọi người dân nhưng bản thân những người làm ra luật lại không hề bị ràng buộc bởi pháp luật.

Về kỹ thuật lập pháp: Bộ Luật Hồng Đức được ban hành dưới thời Lê Thánh Tông là sản phẩm của nhà nước quân chủ tập quyền quan liêu, trong đó chứa đựng những giá trị quý báu về kỹ thuật lập pháp có ý nghĩa lớn đối với hoạt động xây dựng pháp luật của Nhà nước ta hiện nay. Trong Bộ Luật Hồng Đức, cấu trúc các điều luật được xây dựng chủ yếu theo ba bộ phận là giả định, quy định và chế tài. Tuy nhiên trong đó cũng có những điều luật chỉ có hai bộ phận là quy định và chế tài và cũng có khi chỉ có giả định và quy định mà không có chế tài. Cấu trúc các điều luật trong Bộ Luật Hồng Đức được xây dựng với những bộ phận trên đây đi từ đơn giản đến phức tạp nhưng đều thể hiện tính phù hợp rất cao với thực tiễn. Người vận dụng pháp luật chỉ cần đối chiếu để tìm điều luật tương ứng là có thể áp dụng để xử lý đối với tội phạm mà không phải quá vất vả, mất nhiều công sức.

Chẳng hạn, trong giả định có cấu trúc phức tạp ở Điều 388 về thừa kế, nhà làm luật đặt ra nhiều tình huống về thừa kế. Tình huống thứ nhất là thừa kế theo pháp luật khi cha mẹ chết mà chưa kịp để lại

chức thư thì anh em tự thoả thuận chia tài sản. Bên cạnh đó, nhà làm luật cũng đề ra cả tình huống là nếu đã có chức thư (bằng văn bản) hoặc lệnh (chức thư miệng) để giải quyết tình huống thừa kế theo di chúc. Trong giả định có cấu trúc đơn giản ở Điều 216 về sự tôn kính đối với vua, nhà làm luật chỉ đặt ra một tình huống với vấn đề rất đơn giản là: Nói đùa bốn mà động chạm đến sự tôn kính của nhà vua cũng bị xử tội.

Thời Lê Thánh Tông, khi xây dựng các chế tài trong các điều luật, Nhà nước đã đưa ra phương thức cố định hình phạt. Đây là sự khác biệt cơ bản giữa *Bộ Luật Hồng Đức* với pháp luật của xã hội hiện đại. Pháp luật thời Lê Thánh Tông mà cụ thể là *Bộ Luật Hồng Đức* có các chế tài rất rõ ràng, mức độ tăng nặng hay giảm nhẹ của chế tài cũng được ấn định rõ cho cho mỗi hành vi vi phạm cụ thể và tùy thuộc vào tình trạng cụ thể lại ấn định một hình phạt riêng biệt. Việc quy định hình phạt cố định này tránh sự tùy tiện áp dụng khung hình phạt của những người thực thi pháp luật và đảm bảo tính chính xác cho việc áp dụng pháp luật. Ví dụ, Điều 446 quy định: “Bắt trộm gà, lợn, trộm lúa má thì xử tội biếm hay đồ, tùy theo tội nặng nhẹ, và bồi thường gấp đôi; đàn bà con gái thì được giảm tội; kẻ trộm đã có tiếng xưa nay, thì xử theo tội ăn trộm”.

Trên bình diện rộng hơn, kỹ thuật lập pháp của *Bộ Luật Hồng Đức* để lại những bài học sinh động về sự tiếp thu, vận dụng sáng tạo những thành tựu văn minh pháp lý đương thời cũng như về khả năng kế nối các truyền thống pháp lý của dân tộc. Các nhà lập pháp triều Lê Sơ đã tiếp thu từ pháp luật Trung Hoa, cụ thể là từ pháp luật nhà Đường, nhà Minh trong các lĩnh vực như lễ nghi triều chính, gia đình, hình

sự, hành chính...

Về việc sử dụng hiệu quả các nguồn luật: Nguồn luật hình thành pháp luật thời Lê Sơ bao gồm 06 nguồn chính: *Một là*, kế thừa pháp luật của các triều đại trước; *Hai là*, tiếp thu pháp luật nước ngoài trong việc xây dựng hệ thống pháp luật trong nước; *Ba là*, thừa nhận tập quán pháp; *Bốn là*, án lệ; *Năm là*, hương ước; *Sáu là*, ban hành văn bản pháp luật mới.

Với những nguồn luật như vậy đã phần nào giúp cho hệ thống pháp luật nhà nước đi vào hoàn thiện và khai thác triệt để các quy định từ tập quán, hương ước, tục lệ, án lệ trong việc giải quyết hiệu quả các quan hệ xã hội. Bài học về giá trị của việc sử dụng hiệu quả các nguồn luật ở chỗ, Nhà nước ban hành pháp luật quy định về tổ chức bộ máy, những quan hệ cơ bản của Nhà nước, những quan hệ xã hội cơ bản được Nhà nước bảo vệ, còn trong đời sống thực tiễn thông qua việc chuẩn hóa hương ước và thừa nhận tục lệ đã giúp cho các quy phạm đó được kiểm soát và trở thành yếu tố cấu thành pháp luật điều chỉnh hầu hết các quan hệ xã hội, tạo điều kiện cho sự phát triển xã hội đương thời.

Cách xác định nguồn luật và sử dụng nguồn luật thể hiện tính độc đáo và tích cực dưới thời Lê Sơ nói chung và thời Lê Thánh Tông nói riêng là một bài học kinh nghiệm quý báu mà ngày nay chúng ta cần tiếp thu một cách sáng tạo trong quá trình hoàn thiện hệ thống pháp luật đương đại.

Thứ hai, nguyên tắc pháp luật và kinh nghiệm cho hoạt động lập pháp hiện nay

Pháp luật phong kiến thời Lê Sơ nói chung, thời Lê Thánh Tông nói riêng tuy không có chương, điều riêng quy định

cụ thể về các nguyên tắc của luật, nhưng trên tinh thần và nội dung của luật đã thể hiện nhiều nguyên tắc, bao gồm: Nguyên tắc quân chủ chuyên chế, nguyên tắc pháp chế, nguyên tắc nhân đạo².

Nguyên tắc quân chủ chuyên chế được thể hiện ở trong các quy định về tội phạm và hình phạt. Các quy định phản ánh nguyên tắc này được thể hiện ở tội thập ác, chương Danh vệ, chương Vệ cấm, chương Vi chế, chương Đạo tặc, chương Trá ngục và chương Tạt luật. Tại các chương này các điều khoản luật phản ánh nội dung về sự an toàn của triều đại, hoàng thành, cung điện và bản thân nhà vua.

Nguyên tắc pháp chế thể hiện sự bảo đảm thống nhất của hệ thống pháp luật với 722 Điều, điều chỉnh hầu hết các lĩnh vực cơ bản của đời sống chính trị - xã hội và pháp luật đã đóng góp những giá trị đặc biệt trong lịch sử triều Lê Sơ.

Nguyên tắc nhân đạo được thể hiện rõ nét trong *Bộ Luật Hồng Đức* qua các chính sách khoan hồng đối với người phạm tội là người già, trẻ em, phụ nữ có thai và đối với người phạm tội tuy chưa bị phát giác nhưng ra tự thú được quy định tại các điều 16, 17, 18, 19, 20 của Bộ luật này.

Từ những nguyên tắc cơ bản của pháp luật thời Lê Sơ như trên đã đề cập tới, có thể thấy rằng, hoạt động xây dựng pháp luật của chúng ta hiện nay cần phải kế thừa những giá trị quý báu trong hoạt động lập pháp do lịch sử để lại. Cụ thể là: 1) Pháp luật cần ghi nhận nguyên tắc đối với hoạt động của các cơ quan nhà nước và cán bộ công chức chỉ được làm những gì mà pháp luật cho phép; 2) Pháp luật cần

xác định rõ tiêu chuẩn phẩm chất của cán bộ, xác định rõ những biện pháp chế tài cụ thể đối với cán bộ công chức vi phạm các tiêu chuẩn ở các mức độ cụ thể; 3) Khi ban hành pháp luật các cơ quan nhà nước có thẩm quyền cần giải quyết một cách thỏa đáng mối quan hệ giữa pháp luật và đạo đức; 4) Khi xây dựng chế tài trong các văn bản quy phạm pháp luật, nhà làm luật phải cố gắng xây dựng các chế tài cố định, không nên xây dựng chế tài có khoảng cách giữa mức thấp và mức cao quá rộng để đảm bảo việc áp dụng luật được chính xác, tránh sự tùy tiện.

Thứ ba, về việc xác định tương quan giữa pháp luật và các quy phạm xã hội khác trong việc điều chỉnh các quan hệ xã hội.

Mối tương quan giữa đạo đức và pháp luật trong quản lý xã hội mà nhà nước thời Lê Sơ nói chung, thời Lê Thánh Tông trị vì nói riêng đã thực hiện có thể được xem là một nhận thức phù hợp với yêu cầu quản lý xã hội của chúng ta ngày nay.

Trong pháp luật thời Lê Thánh Tông, mối tương quan giữa đạo đức và pháp luật trong quản lý xã hội được thể hiện ở mối quan hệ giữa *lễ* và *hình*. Lễ trong Nho giáo là loại quy phạm đạo đức cần thiết để điều chỉnh hành vi ứng xử của con người. Thời Lê Thánh Tông đã xử lý khá tốt mối quan hệ giữa đạo đức (lễ) của Nho giáo và pháp luật (hình) của Nhà nước. Nếu xét về mối quan hệ và vai trò của chúng thì đạo đức (lễ) là mục tiêu còn pháp luật (hình) là biện pháp để đạt được mục tiêu đó. Vì vậy, phải sử dụng chúng kết hợp với nhau, đan xen vào nhau, hoà trộn với nhau, hay mối quan hệ này còn được gọi một cách vắn tắt là "*lễ chủ pháp bổ*". Quan niệm này, ở một góc độ nào đó, khá gần gũi với nhận thức về vai trò của pháp luật

² Lê Thị Sơn (Chủ biên) (2004), *Quốc triều hình luật: Lịch sử hình thành và nội dung giá trị*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, tr. 182.

và đạo đức trong quản lý xã hội ở nước ta hiện nay.

Trong khi xác định đường lối đúng đắn cho sự nghiệp cách mạng Việt Nam, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đồng thời xác định rõ động lực của cách mạng ở nước ta không phải ở đâu khác mà chính là ở con người thấm nhuần đạo đức cách mạng và ý thức pháp quyền xã hội chủ nghĩa. Người nói: “Trăm điều phải có thần linh pháp quyền”, nhưng Người cũng nói: “Quần chúng chỉ quý mến những người có tư cách đạo đức, muốn hướng dẫn nhân dân, mình phải làm mực thước cho người ta bắt chước”³. Cùng với một tinh thần như thế, Báo cáo Chính trị tại Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ VIII của Đảng Cộng sản Việt Nam đã nhấn mạnh: “Tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa, xây dựng nhà nước pháp quyền Việt Nam. Quản lý xã hội bằng pháp luật, đồng thời coi trọng giáo dục, nâng cao đạo đức”. Như vậy, trong xã hội chúng ta, đạo đức và pháp luật đều được coi trọng như những công cụ để quản lý xã hội và chúng tồn tại trong mối quan hệ hỗ trợ cho nhau. Nên chăng, bên cạnh việc tiếp thu những kinh nghiệm từ truyền thống dân tộc thì cũng cần tham khảo và rút kinh nghiệm từ chính những mô hình đó.

Cũng cần nói rõ rằng, đạo đức và pháp luật là những phạm trù lịch sử. Nội dung khái niệm lễ (đạo đức) hoàn toàn không đồng nhất với cách hiểu của chúng ta ngày nay về nội hàm khái niệm đạo đức. Lễ là những phép tắc ứng xử giữa kẻ dưới với người trên mà trong đó quyền được tôn trọng hoàn toàn thuộc về người trên, là đạo đức của người cầm quyền, là

đạo đức Nho giáo.

Về vấn đề này, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nhận định: “Có người cho đạo đức cũ và đạo đức mới không có gì khác nhau. Nói như vậy là nhầm to. Đạo đức cũ và đạo đức mới khác nhau nhiều. Đạo đức cũ như người đầu ngược xuống đất, chân chống lên trời. Đạo đức mới như người hai chân đứng vững được dưới đất, đầu ngẩng lên trời. Bọn phong kiến ngày xưa nêu ra cần, kiệm, liêm, chính nhưng không bao giờ làm, mà bắt dân phải tuân theo để phụng sự quyền lợi cho chúng. Ngày nay, ta đề ra cần, kiệm, liêm, chính cho cán bộ thực hiện, cho nhân dân theo để lợi cho dân, cho nước”⁴.

Chính vì vậy, so sánh giữa xưa và nay, có thể chúng ta sẽ bắt gặp những thuật ngữ tương đồng về câu chữ nhưng lại hàm chứa một nội dung hoàn toàn khác biệt. Điều đó cũng có nghĩa là khi đồng tình với quan niệm về sự cần thiết kết hợp đạo đức (lễ) và pháp luật (hình) trong quản lý xã hội thời Lê Thánh Tông, chúng ta chỉ được phép dừng ở ý tưởng chung về sự kết hợp chứ không mang hàm ý tán đồng cả cách hiểu về lễ và hình vốn phủ đầy lợi ích giai cấp của nhà vua.

Mối quan hệ giữa luật và lệ trong cai trị đất nước và quản lý xã hội thời Lê Sơ nói chung, thời Lê Thánh Tông trị vì nói riêng, có ý nghĩa thực tiễn đối với nhu cầu tìm kiếm các phương thức điều chỉnh các quan hệ xã hội vốn rất đa dạng ở nước ta hiện nay.

Trên thực tế, sự cần thiết kết hợp giữa luật và lệ để cai trị đất nước và quản lý xã hội thời Lê Sơ do các vị vua thời đó mà

³ Hồ Chí Minh toàn tập (1984), tập 8, 9, Nxb. Sự thật, Hà Nội, tr. 302

⁴ Trích theo: Đào Trí Úc (1997), *Nhà nước và pháp luật của chúng ta trong sự nghiệp đổi mới*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, tr. 156

điển hình là Lê Thánh Tông thực hiện. Tư tưởng này chỉ hình thành khi ông buộc phải giải quyết mâu thuẫn giữa mục tiêu tập trung toàn bộ quyền lực về chính quyền Trung ương với thực trạng tự trị khá phổ biến của các làng xã. Nhà nước thừa nhận lệ tục như một công cụ quan trọng trong việc điều chỉnh các quan hệ xã hội mà pháp luật chưa có khả năng vươn tới được, tức thừa nhận lệ tục như một công cụ hỗ trợ cho pháp luật, thậm chí có thể thay thế cho pháp luật ở những phạm vi không gian nhất định. Mặt khác, Nhà nước đặt lệ tục trong sự kiểm soát của mình, trong mối quan hệ lệ thuộc vào pháp luật. Với một tương quan kết hợp như vậy, cả luật và lệ đều phát huy được tác dụng tích cực.

Từ góc độ này, chúng ta có điều kiện xem xét lại nhu cầu cũng như phương thức khai thác và sử dụng lệ tục để quản lý xã hội ở nước ta ngày nay. Vấn đề đã rõ là chúng ta đang có nhu cầu đa dạng hoá các công cụ quản lý xã hội, đồng thời đa dạng hoá các nguồn luật theo hướng phát huy dân chủ, xã hội hóa rộng rãi các hoạt động xã hội, tăng cường nhiều hình thức tự quản, nhất là tại cơ sở. Nhà nước pháp quyền đi liền với yêu cầu đề cao khả năng điều chỉnh của pháp luật, đề cao vị trí tối thượng của pháp luật, nhưng một mặt, không thể “luật hoá” tất cả mọi ngóc ngách của đời sống xã hội; mặt khác, “luật hoá” theo hướng nói trên là không cần thiết, và hơn nữa bản thân pháp luật cũng có thể được hình thành từ nhiều nguồn luật khác nhau.

Tóm lại, các giá trị về xây dựng nhà nước - pháp luật trong tư tưởng và trong thực tiễn trị vì đất nước của Lê Thánh Tông khá phong phú, được hợp thành bởi nhiều yếu tố khác nhau, được kiểm

NGHIỆM qua hiệu quả xây dựng vương triều và cai trị đất nước của các vị vua thời Lê Sơ. Mặc dù đối với xã hội hiện nay, các giá trị đó có thể còn phiến diện, thậm chí còn mang tính hai mặt nhưng chúng vẫn cần được nghiên cứu, tiếp thu một cách có chọn lọc những yếu tố tích cực phù hợp với yêu cầu và nhiệm vụ trong quá trình xây dựng nhà nước pháp quyền ở Việt Nam hiện nay./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX (2001), Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội;
2. Hồ Chí Minh toàn tập (1984), tập 8, 9, Nxb. Sự thật, Hà Nội;
3. Trương Vĩnh Khang (2006), *Giá trị đương đại trong tư tưởng về nhà nước và pháp luật của Lê Thánh Tông*, Luận văn thạc sĩ Luật học;
4. Trương Vĩnh Khang (2007), *Tìm hiểu tư tưởng của Lê Thánh Tông về pháp luật*, Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử, số 3 (371);
5. Trương Vĩnh Khang (2010), *Chính sách của vua Lê Thánh Tông đối với việc bảo vệ lãnh thổ đất nước*, Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử, số 6 (410);
6. Trương Vĩnh Khang (2010), *Mối quan hệ giữa nhà nước và nhân dân trong quan niệm cai trị của Lê Thánh Tông – Một vài suy ngẫm từ lịch sử*, Tạp chí Nhà nước và Pháp luật, số 10 (270);
7. Trương Vĩnh Khang (2013), *Thiết chế chính trị - pháp lý thời Lê Sơ*, Tạp chí Khoa học xã hội, số 7 (68);
8. Trương Vĩnh Khang (2014), *Hệ thống giám sát quyền lực trong Nhà nước Việt Nam thời phong kiến*, Tạp chí Nhà nước và Pháp luật, số 3 (311);
9. Trương Vĩnh Khang (2017), *Thiết chế chính trị - pháp lý Việt Nam thời Lê Sơ (1428 – 1527)*, Sách chuyên khảo, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội;
10. Đào Trí Úc (1997), *Nhà nước và pháp luật của chúng ta trong sự nghiệp đổi mới*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội;
11. Lê Thị Sơn (Chủ biên) (2004), *Quốc triều hình luật: Lịch sử hình thành và nội dung giá trị*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội.